

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2024 huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 2926/ STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc quy định Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thông qua Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố;

Qua xem xét Tờ trình số 3075/TTr-TNMT ngày 14/11/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ khoản 2 Điều 21 Luật Đất đai năm 2013 và điểm a khoản 2 Điều 26 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Riềng, với nội dung cụ thể như sau:

**I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

**1.1 Kết quả thực hiện công trình dự án**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Riềng được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 07/6/2023, trong đó



phê duyệt 118 công trình dự án với diện tích 1.638,98 ha, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Số dự án đã thực hiện: 13 dự án, diện tích 36,95ha, trong đó: 04 dự án thu hồi đất, 01 dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất, 03 dự án giao đất, 05 vị trí chuyên mục đích sử dụng đất.

- Số dự án đang thực hiện: 36 dự án, diện tích 423,42ha. Trong đó: 29 dự án thu hồi đất, 04 dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất, 03 dự án giao đất.

- Số dự án chưa thực hiện: 69 dự án, diện tích 1.178,61ha. Trong đó: 21 dự án thu hồi đất, 05 dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất, 05 dự án giao đất, 38 dự án, vị trí chuyên mục đích sử dụng đất.

*(Gửi phụ lục 01 chi tiết kèm theo)*

## **2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất:**

Trên cơ sở chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Riềng (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt so với thống kê hiện trạng sử dụng đất (đến ngày 15/10/2023), kết quả cụ thể như sau:

### **- Nhóm đất nông nghiệp:**

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo KHSDĐ năm 2023 được duyệt là 60.640,85 ha. Kết quả thực hiện tăng 1.031,09 ha với diện tích là 61.671,94 ha, đạt 101,70% diện tích được duyệt.

Nguyên nhân tăng: do các loại đất nông nghiệp chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất ở tại nông thôn theo Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

### **- Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp KHSDĐ năm 2023 được duyệt là 6.735,57 ha. Kết quả thực hiện giảm 1.031,10 ha với diện tích 5.704,48 ha, đạt 84,69% diện tích được duyệt.

Nguyên nhân tăng: do các loại đất thuộc đất phi nông nghiệp chưa thực hiện thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Do đó diện tích đất này chuyển trả về đất nông nghiệp.

- **Đất chưa sử dụng:** huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng

*(Gửi phụ lục 02 chi tiết kèm theo)*

## **II. Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024:**

### **1. Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất:**

Trên cơ sở tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện chuyển sang và nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong năm 2023 các chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được cân đối, cụ thể như sau:

Nhóm đất nông nghiệp năm 2024: giảm 1.231,65 ha so với diện tích hiện trạng (61.671,94 ha) chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, với diện tích 60.440,29 ha, chiếm 89,71% DTTN.

Nhu cầu nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024: được cân đối với diện tích 6.936,13 ha, chiếm 10,29% DTTN, trong đó: hiện trạng sử dụng đất với diện tích 5.704,48 ha và nhu cầu sử dụng đất tăng 1.231,65 ha để thực hiện các công trình dự án và nhu cầu sử dụng đất các phòng ban, UBND các xã, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện

(Gửi phụ lục 03 chi tiết kèm theo)

## 2. Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp xã:

### a) Đất nông nghiệp:

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 60.440,29 ha, giảm so với hiện trạng 1.231,65 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>61.671,94</b>	<b>60.440,29</b>	<b>-1.231,65</b>
1	Xã Bình Sơn	2.393,95	2.342,40	-51,55
2	Xã Bình Tân	4.977,28	4.905,54	-71,74
3	Xã Bù Nho	3.436,40	3.202,56	-233,84
4	Xã Long Bình	8.597,00	8.552,02	-44,98
5	Xã Long Hà	8.793,66	8.759,61	-34,05
6	Xã Long Hưng	3.903,11	3.824,39	-78,73
7	Xã Long Tân	6.908,10	6.493,04	-415,06
8	Xã Phú Riêng	7.258,69	7.037,26	-221,43
9	Xã Phú Trung	4.685,97	4.647,74	-38,23
10	Xã Phước Tân	10.717,78	10.675,73	-42,05

### b) Đất phi nông nghiệp:

Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6.936,13 ha, tăng so với hiện trạng 1.231,65 ha do lấy từ đất nông nghiệp chuyển sang.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng xã như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ 2023	KHSDD 2024	Tăng (+), giảm (-)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>5.704,48</b>	<b>6.936,13</b>	<b>1.231,65</b>
1	Xã Bình Sơn	114,76	166,31	51,55
2	Xã Bình Tân	312,91	384,65	71,74
3	Xã Bù Nho	525,46	759,30	233,84
4	Xã Long Bình	898,41	943,39	44,98
5	Xã Long Hà	585,19	619,24	34,05
6	Xã Long Hưng	401,00	479,72	78,73
7	Xã Long Tân	551,30	966,36	415,06
8	Xã Phú Riêng	516,54	737,96	221,43
9	Xã Phú Trung	278,95	317,18	38,23

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ 2023	KHSDĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
10	Xã Phước Tân	1.519,96	1.562,01	42,05

**c) Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2024**

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ 2023	KHSDĐ 2024	Tăng (+), giảm (-)
	<b>Toàn huyện</b>	<b>726,34</b>	<b>976,19</b>	<b>249,84</b>
1	Xã Bình Sơn	26,15	43,86	17,71
2	Xã Bình Tân	62,26	65,78	3,51
3	Xã Bù Nho	98,45	167,60	69,15
4	Xã Long Bình	93,57	94,40	0,83
5	Xã Long Hà	84,36	88,91	4,55
6	Xã Long Hưng	74,10	98,58	24,49
7	Xã Long Tân	64,63	73,17	8,54
8	Xã Phú Riềng	131,84	243,94	112,11
9	Xã Phú Trung	43,45	48,58	5,13
10	Xã Phước Tân	47,54	51,37	3,83

**3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích:**

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 57 Luật Đất đai 2013 trong năm 2024 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.231,65</b>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,99
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.183,33
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,33
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>32,24</b>
-	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	29,19
+	Trại chăn nuôi Hòa Phước		29,19
-	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	3,05
+	Nông nghiệp khác thuộc Khu dân cư Bắc Long Hưng		3,05
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>-</b>

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Riềng./.

Nơi nhận:

- TT.HU;
- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Lê Anh Nam*

**PHỤ LỤC 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH DỰ ÁN VÀ KẾT QUẢ THU HỒI ĐẤT HUYỆN PHÚ RIỀNG**

(Kèm theo Tờ trình số 290 /TTr-UBND ngày 05 / 12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
<b>A</b>	<b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH DỰ ÁN</b>	<b>1638,98</b>		
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN</b>	<b>36,95</b>		
1	Dự án Trạm biến áp 220KV Phước Long và đường dây đầu nối	4,27	Bù Nho	Thu hồi đất
2	Đường Cầu Long Tân - Tân Hưng (còn một số hộ dân)	0,6	Long Tân	Thu hồi đất
3	Nâng cấp sửa chữa đường Bình Tân Phước Tân	0,79	Bình Tân	Thu hồi đất
4	Thu hồi đất thực hiện đầu giá tạo quỹ phát triển hạ tầng cho huyện	13,9	Bù Nho	Thu hồi đất
5	BĐG Khu TTHC huyện (từ A3-60 đến A1-65) GD: 11,cụm 1 (A3-60;A3-61;A3-62: 23 lô); cụm 2 (A3-63;A3-64 và A1-65: 28 lô)	0,58	Bù Nho	Đầu giá QSDD
6	Trường Nguyễn Bá Ngọc	0,5	Long Bình	Giao đất
7	Trường THPT Phú Riềng	3	Phú Riềng	Giao đất
8	Trường Mẫu giáo Long Bình	0,04	Long Bình	Giao đất
9	CSSX Nguyễn Văn Long	0,1	Bình Sơn	chuyển mục đích
10	CSSX Hoàng Kim Tiên	0,45	Bình Tân	chuyển mục đích
11	MR Nghĩa trang thôn 1 Long Bình	0,7	Long Bình	chuyển mục đích
12	Trường Mẫu giáo Long Hưng (lấy trụ sở UBND cũ)	0,48	Long Hưng	chuyển mục đích
13	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân	11,54	Các xã	chuyển mục đích
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN</b>	<b>423,42</b>		
<b>1</b>	<b>Các dự án thu hồi đất</b>	<b>243,88</b>		
1.1	Đường ĐT741 (mở rộng)	22,5	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng	Đã ban hành thông báo thu hồi đất 7,33 ha
1.2	Trạm 110kV Phú Riềng và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Phú Riềng	2,74	Long Tân, Bù Nho	Đã ban hành thông báo thu hồi đất 0,12 ha
1.3	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv Phước Long (4 mạch)	0,16	Long Tân, Bù Nho	Đã ban hành thông báo thu hồi đất 0,15 ha



1.4	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản	19	Long Tân, Bù Nho	Đang trình Sở TN&MT để thực hiện thu hồi đất 3,35 ha đất công ty cao su
1.5	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	7	Long Tân, Bù Nho	Đang thực hiện thu hồi đất 1,70 ha
1.6	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	8	Long Bình	Đang triển khai thực hiện ban hành thông báo thu hồi đất 2,02 ha
1.7	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản)	26	Long Tân, Phú Riềng	Đang làm các thủ tục kiểm đếm thu hồi đất
1.8	Nâng cấp Đường Phú Riềng - Phú Trung (đi Bù Đăng)	8,4	Phú Riềng, Phú Trung	Đang trình Sở TN&MT để thực hiện thu hồi đất 0,94 ha đất công ty cao su
1.9	Đường trục chính khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng	2,9	Bù Nho	Đã thực hiện còn 1,6 ha khu đất nhà ông Huệ
1.10	San lấp mặt bằng và xây dựng đường D9, D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,97	Bù Nho	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.11	Xây dựng đường Tân Phú 1, D6, D5a Khu TĐC TTHC huyện	0,12	Bù Nho	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.12	Xây dựng đường D6, D5a (nối tiếp khu TĐC) Khu TTHC huyện	1,1	Bù Nho	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.13	Xây dựng đường N4 (Đt741 - D7) Khu TTHC huyện	0,9	Bù Nho	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.14	Xây dựng đường gom Khu TTHC huyện	0,2	Bù Nho	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.15	Xây dựng via hè, hệ thống thoát nước đường D7, D6b, D6c Khu TTHC huyện	0,25	Bù Nho	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.16	Xây dựng đường, via hè, hệ thống thoát nước đường Tân Phú 1 Khu TTHC huyện	1	Bù Nho	Đang triển khai thực hiện ban hành thông báo thu hồi đất 0,87 ha
1.17	Xây dựng đường, via hè, hệ thống thoát nước đường D6 (N6-N7), N6 (Đt741-D5c, D6-D9), D3e Khu TTHC huyện	0,97	Bù Nho	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.18	Đường Bù Nho - Phước Tân (Mở rộng đầu tuyến)	0,5	Phước Tân	Đang chờ phương án bồi thường, đã ban hành quyết định thu hồi đất 0,04 ha
1.19	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân (Kết nối ĐH312 - đường thôn Đồng Tháp, Phước Tân ĐT759)	27	Phú Trung, Phước Tân, Phú Riềng	Đang thi công, đang làm thủ tục thu hồi đất 1,00 ha
1.20	Đường QH số 42	0,31	Bù Nho	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.21	ĐH Long Bình - Bình Sơn	10,68	Long Bình, Bình Sơn	Đã thu hồi 41 hộ, vẫn còn 1 số hộ

1.22	Dự án Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại Phú Riềng	37,48	Bình Tân	Đang triển khai thực hiện, đã có thông báo thu hồi đất, diện tích điều chỉnh thành 37,48 ha
1.23	Xây dựng đường liên xã Phú Trung - Phước Tân	22,9	Phú Trung, Phước Tân	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.24	Xây dựng đường từ trường cấp II-III Long Phú đi xã Bình Tân	20,5	Bù Nho, Phú Riềng, Bình Tân, Phước Tân	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.25	Xây dựng Công viên - Quảng trường TTHC huyện	2,8	Bù Nho	Đang xây dựng phương án bồi thường
1.26	Nâng cấp MR đường trước UBND xã Long Tân đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	1	Long Tân	Đã thu hồi đất, còn một phần đất thuộc công ty CS và hộ dân
1.27	GPMB, ủi phóng tuyến và các hạng mục phụ trợ công trình Xây dựng đường từ dọc Sông Bé từ giáp ranh huyện Đồng Phú đến đường kết nối 2 KCN Long Tân - Long Hà	15,5	Long Tân, Long Hà, Long Bình	Đang triển khai thực hiện các thủ tục, đã ủi tuyến, chuẩn bị thi công, chờ thông báo và thực hiện thu hồi đất
1.28	Xây dựng lán nhựa đường ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền Long Phước)	1,5	Bình Tân	Đang thành lập hội đồng thu hồi đất
1.29	Xây dựng đường lán nhựa từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá, thị xã Phước Long)	1,5	Bình Tân	Đã ban hành thông báo thu hồi đất
<b>2</b>	<b>Dự án đấu giá QSDĐ</b>	<b>178,15</b>		
2.1	BĐG sau thu hồi, xây dựng CSHT Khu dân cư Phú Riềng 13,9 ha	10	Bù Nho	Đã thực hiện thu hồi đất, lập quy hoạch chi tiết xây dựng, tiến hành các thủ tục đấu giá
2.2	Bán đấu giá KDC Bù Nho	92,4	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục đất đai, bán đấu giá thực hiện dự án
2.3	Bán đấu giá KDC Long Điền	29,8	Bình Sơn	Đang thực hiện các thủ tục đất đai, bán đấu giá thực hiện dự án
2.4	Bán đấu giá KDC Bắc Long Hưng	45,95	Long Hưng	Đang thực hiện các thủ tục đất đai, bán đấu giá thực hiện dự án
<b>3</b>	<b>Các dự án giao đất</b>	<b>1,39</b>		
3.1	Trường Mầm non Bù Nho	0,71	Bù Nho	Đã làm thủ tục đất đai, chưa có quyết định giao đất, dự kiến có sổ năm 2023
3.2	Trường Tiểu học Phú Riềng B	0,46	Phú Riềng	Đã làm thủ tục đất đai, chưa có quyết định giao đất
3.3	Giao đất Chùa Long Sơn	0,22	Bình Sơn	Đang trình hồ sơ tại Sở TNMT
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN</b>	<b>1178,61</b>		
<b>1</b>	<b>Các dự án cần thu hồi đất</b>	<b>428,37</b>		



1.1	Đường dây 110 KV trạm 110 KV Phước Long - Trạm 110KV Đồng Xoài	1	Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng, Long Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch; công trình quá 3 năm chưa thực hiện
1.2	Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	2,7	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch; công trình quá 3 năm chưa thực hiện
1.3	Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (2 mạch)	0,93	Bù Nho, Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch; công trình quá 3 năm chưa thực hiện
1.4	Xây dựng Trường Mầm non phục vụ Khu công nghiệp Long Hà	1	Long Hà	Thực hiện theo tiến độ chung của Khu công nghiệp, Chưa thành lập Khu công nghiệp, đang khảo sát vị trí phù hợp
1.5	Xây dựng đường kết nối 2 Khu công nghiệp xã Long Tân - Long Hà	7	Long Tân, Long Hà	Chờ vốn của tỉnh
1.6	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường N8 TTHC huyện Phú Riềng	1,7	Bù Nho	Chưa duyệt dự án, Điều chỉnh tiến độ chưa thể thực hiện trong giai đoạn 2023-2024
1.7	Xây dựng đường vòng quanh và cải tạo lòng hồ Bàu Lách gắn với phát triển du lịch Phú Riềng (điều chỉnh diện tích theo NQ 05)	28,4	Bù Nho	Chưa duyệt dự án, Điều chỉnh tiến độ chưa thể thực hiện trong giai đoạn 2023-2024
1.8	NVH thôn Phước Tân	0,04	Bình Tân	Chưa thực hiện xong các thủ tục
1.9	NVH thôn Bình Hiếu	0,05	Bình Tân	Chưa thực hiện xong các thủ tục
1.10	Đường liên thôn Phước Hòa - Phước Tân	0,9	Bình Tân	Chưa thực hiện do chưa có thông báo thu hồi đất
1.11	Khu đô thị TMDV Phú Riềng Đò 2	288,33	Bình Tân	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện; đang điều chỉnh giai đoạn thực hiện
1.12	Nhánh rẽ và trạm 110kV thủy điện Long Hà	1,8	Long Hà	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
1.13	Thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng các trụ sở khối cung cấp dịch vụ (Ngân hàng, bưu chính, ...)	2,45	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
1.14	Thu hồi đất thực hiện khu thương mại dịch vụ	2,4	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
1.15	Thu hồi đất thực hiện khu tái định cư	2,3	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
1.16	Trụ sở Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng	0,2	Bù Nho	Chưa triển khai thực hiện
1.17	Xây dựng đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè đường gom (đoạn 2) TTHC huyện Phú Riềng	1,5	Bù Nho	Điều chỉnh diện tích, vị trí thực hiện dự án



1.18	Đường giao thông các hộ dân tại thôn Tân Hiệp, xã Bù Nho	0,33	Bù Nho	Đang tiến hành các thủ tục để thực hiện
1.19	Khu dân cư đô thị Nam Phú Riềng	19,15	Phú Riềng	Chưa xác định được nhà đầu tư; công trình quá 3 năm chưa thực hiện
1.20	Thao trường huấn luyện	22,19	Bù Nho	Đang tiến hành các thủ tục để thực hiện
1.21	Xây dựng đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng) - Đồng Phú	44	Long Tân, Bù Nho	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện; mới có chủ trương
<b>2</b>	<b>Các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất</b>	<b>293,27</b>		
2.1	BĐG Khu TTHC huyện (từ A3-54 đến A1-59) GD: 10, Cụm 1 (A3-54; A3-55, A3-56: 23 lô) và Cụm 2 (A3-57; A3-58 và A1-59: 27 lô)	1,27	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
2.2	Đất Khu phân lô B1, B2, B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân, Cụm đất ở liền kề cụm B1: 59 lô, Cụm đất ở liền kề cụm B2: 19 lô, Cụm đất ở liền kề cụm B2.1: 20 lô, Cụm đất ở liền kề cụm B3: 28 lô.	1,8	Long Tân	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
2.3	BĐG Khu dân cư thôn 3 và Khu trung tâm xã Long Hưng	1,2	Long Hưng	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
2.4	BĐG Khu TTHC huyện (từ A3-54 đến A1-59) GD: 09 (28 lô)	0,67	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục bán đấu giá
2.5	BĐG Khu đô thị TMDV Phú Riềng (Đất Quy hoạch phát triển các khu đô thị - Khu Đô thị TMDV Phú Riềng Đò 2)	288,33	Phú Riềng	Công trình của cấp trên xác định trên địa bàn huyện; đang điều chỉnh giai đoạn thực hiện; chưa thu hồi đất, chưa có quỹ đất để đấu giá
<b>3</b>	<b>Các dự án giao, cấp đất</b>	<b>3,44</b>		
3.1	Trường MG Vành khuyên (1 vị trí)	0,05	Long Hà	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
3.2	Điểm lẻ trường Trần Phú	0,23	Phước Tân	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
3.3	Trường tiểu học Chu Văn An	0,22	Phước Tân	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
3.4	Trường THCS Long Hà	1,04	Long Hà	Chưa hoàn thành hồ sơ xin giao đất
3.5	Cấp đất Tái định cư Khu TTHC huyện (từ A3-48 đến A1-53) GD: 09	1,9	Bù Nho	Đang thực hiện các thủ tục để cấp đất
<b>4</b>	<b>Dự án chuyển mục đích</b>	<b>453,53</b>		
4.1	Khu công nghiệp Long Tân	282,75	Long Tân	Đang tiến hành các thủ tục để đầu tư dự án. Chưa có nhà đầu tư
4.2	Cụm công nghiệp Phú Riềng	75	Phú Riềng	Đang tiến hành các thủ tục để đầu tư dự án. Chưa có nhà đầu tư

4.3	Thủy điện Long Hà (chủ yếu kết hợp với mặt nước)	34,48	Long Hà, Long Tân, Long Bình	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.4	Cây xăng Công ty TNHH MTV Ngọc Trân Trương	0,15	Long Hưng	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.5	Công ty TNHH TM xăng dầu Vương Vấn	0,07	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.6	Cây xăng Hoàng Kim	1,1	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.7	Công ty TNHH TM XNK xăng dầu Tây Nam	0,06	Phước Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.8	Trại chăn nuôi Hòa Phước	29,19	Long Hà	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.9	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bê Tông Phan Nguyễn	0,35	Phú Trung	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.10	Công ty TNHH Xăng dầu An Thắng	0,09	Phú Riêng	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.11	Nhà máy chế biến mù cao su Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	7,66	Long Hà	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.12	Công ty CP tự động hóa CPM	1,57	Bình Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.13	Công ty TNHH MTV TMSXXNK Mai Tư Quãn	3,54	Bình Tân	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.14	Cây xăng Điều Kinh	0,3	Bình Sơn	Doanh nghiệp chưa triển khai thực hiện như kế hoạch
4.15	CSSX Nguyễn Văn Huy	0,1	Bình Sơn	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.16	CSSX Nguyễn Hữu Bảo	0,3	Bình Sơn	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.17	CSSX Nguyễn Văn Mừng	0,2	Bình Sơn	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.18	CSSX Lê Văn Hoàng	0,25	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.19	CSSX Phan Thanh Tâm	0,2	Bình Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.20	CSSX Hoàng Kim Tạ	0,6	Bù Nho	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.21	CSSX Nguyễn Thị Song Lữ	0,7	Bù Nho	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch

4.22	CSSX Lương Đình Mến	0,55	Long Bình	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.23	CSSX Hoàng Thị Tân	0,1	Long Hưng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.24	CSSX Lê Văn Ri	0,45	Long Hưng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.25	CSSX Tôn Thất Hiệp	0,16	Phú Riềng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.26	CSSX Nguyễn Đăng Lộc	0,05	Phú Riềng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.27	CSSX Trần Mậu Thành	1	Phú Riềng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.28	CSSX Nguyễn Đức Hoàn	1	Phú Riềng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.29	CSSX Huỳnh Thị Ngọc Luyến	0,6	Phú Riềng	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.30	CSSX Triệu Ngọc Dinh	0,28	Phú Trung	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.31	CSSX Nguyễn Hữu Dũng	0,35	Phú Trung	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.32	CSSX Dương Văn Dũng	0,04	Phú Trung	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.33	CSSX Đàm Văn Tam	0,05	Phú Trung	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.34	CSSX Từ Thị Hải	0,3	Phú Trung	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.35	CSSX Nguyễn Phong	3	Phước Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.36	CSSX Võ Thị Hồng	0,1	Phước Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.37	CSSX Nguyễn Quốc Nghĩa	0,05	Phước Tân	Người dân chưa thực hiện theo kế hoạch
4.38	Nghĩa trang xã Bình Tân	6,79	Bình Tân	Thực tế vị trí đất do thị xã Phước Long quản lý, chưa bàn giao và Chưa có nguồn vốn thực hiện

Số 1 ĐM

**PHỤ LỤC 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN PHÚ RIỀNG**



(Kế hoạch Tổng trình số 290/TTr-UBND ngày 05 / 12/2023 của UBND huyện Phú Riềng)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>67.376,42</b>	<b>67.376,42</b>	-	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>59.436,73</b>	<b>61.671,94</b>	<b>1.031,10</b>	<b>101,70</b>
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	73,54	-	100,00
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,01	216,06	49,04	129,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.772,12	60.752,16	980,04	101,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,74	351,71	1,97	100,56
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	278,43	278,47	0,04	100,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.735,57</b>	<b>5.704,48</b>	<b>-1.031,09</b>	<b>84,69</b>
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,14	34,96	-22,18	61,18
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	7,82	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	282,75	-	-282,75	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	-75,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,92	16,04	-10,88	59,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	273,78	257,29	-16,49	93,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	39,96	39,96	-	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.409,62	2.950,89	-458,74	86,55
	<i>Trong đó</i>					
	- Đất giao thông	DGT	1.584,89	1.225,15	-359,74	77,30
	- Đất thủy lợi	DTL	5,50	5,46	-0,04	99,27
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,97	2,84	-5,13	35,63
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	4,93	-0,98	83,42
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,88	47,15	-5,74	89,16
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,80	13,80	-	100,00
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.621,39	1.578,19	-43,20	97,34
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	0,52	-	100,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	40,07	2,95	-37,11	7,36
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	14,44	-	100,00
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58,21	51,42	-6,79	88,34
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	- Đất chợ	DCH	4,03	4,03	-	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,68	8,30	-0,38	95,62
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,82	0,96	-16,85	5,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	873,57	726,34	-147,22	83,15

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,82	21,17	0,35	101,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,25	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	1,32	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1.136,96	-	100,00
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	493,71	492,84	-0,87	99,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	9,37	0,00	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	

12

**PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÚ RIỀNG**

*(Kèm theo Tờ trình số 290 /TTr-UBND ngày 05 /12 /2023 của UBND huyện Phú Riềng)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Tổng diện tích	Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>67.376,42</b>	<b>2.508,71</b>	<b>5.290,20</b>	<b>3.961,86</b>	<b>9.495,42</b>	<b>9.378,85</b>	<b>4.304,11</b>	<b>7.459,40</b>	<b>7.775,23</b>	<b>4.964,92</b>	<b>12.237,74</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>60.440,29</b>	<b>2.342,40</b>	<b>4.905,54</b>	<b>3.202,56</b>	<b>8.552,02</b>	<b>8.759,61</b>	<b>3.824,39</b>	<b>6.493,04</b>	<b>7.037,26</b>	<b>4.647,74</b>	<b>10.675,73</b>
	<i>Trong đó</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	-	-	-	18,98	41,74	6,60	3,59	-	-	2,64
	<i>- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,01	-	9,79	49,96	0,89	10,04	6,58	6,43	11,28	14,99	57,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.539,64	2.342,40	4.895,75	3.104,57	8.514,55	8.475,43	3.696,77	6.266,71	6.997,89	4.629,53	10.616,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,38	-	-	45,93	12,72	104,05	111,39	43,99	28,09	3,21	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	310,71	-	-	2,11	4,88	128,35	3,05	172,32	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.936,13</b>	<b>166,31</b>	<b>384,65</b>	<b>759,30</b>	<b>943,39</b>	<b>619,24</b>	<b>479,72</b>	<b>966,36</b>	<b>737,96</b>	<b>317,18</b>	<b>1.562,01</b>
	<i>Trong đó</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,15	-	-	27,14	-	-	-	30,01	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,82	0,20	0,20	7,62	0,20	0,20	0,60	0,20	0,20	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	282,75	-	-	-	-	-	-	282,75	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,23	0,52	0,89	8,21	2,30	3,30	3,35	1,03	5,90	1,29	0,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	269,38	2,73	33,03	103,80	1,66	12,61	77,31	3,56	18,29	0,65	15,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,61	-	-	-	-	-	-	-	-	22,50	17,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.501,89	90,97	172,41	300,24	667,35	223,10	160,24	276,08	187,69	123,19	1.300,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Tổng diện tích	Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)
	<i>Trong đó</i>												
	- Đất giao thông	DGT	1.650,70	75,85	114,08	258,43	193,87	187,79	144,35	223,76	163,21	112,10	177,26
	- Đất thủy lợi	DTL	5,46	1,93	-	0,50	-	2,96	0,06	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,65	0,45	-	5,20	-	-	-	-	0,79	0,06	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	0,30	0,11	1,26	0,32	0,52	0,26	0,34	2,18	0,31	0,30
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,11	4,17	2,24	8,78	2,97	9,68	6,73	3,18	8,40	3,80	4,15
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,66	0,07	2,31	1,75	-	1,18	1,63	2,37	2,82	-	1,53
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.627,39	-	1,26	12,39	464,40	2,63	0,13	36,49	0,10	0,14	1.109,86
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,52	-	0,02	0,10	0,06	0,03	0,06	0,12	0,04	0,10	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	41,80	-	37,48	1,55	-	0,57	0,45	-	1,75	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	4,31	1,29	1,36	0,29	1,08	0,47	0,85	1,73	0,53	2,53
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,21	3,88	13,60	8,53	4,50	16,37	6,09	7,37	5,87	6,16	4,84
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	4,03	-	-	0,38	0,94	0,28	-	1,62	0,81	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,01	0,64	0,82	0,60	0,98	1,46	0,65	1,28	1,29	0,66	0,64
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,32	3,24	-	7,65	-	-	3,35	7,78	3,30	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	976,19	43,86	65,78	167,60	94,40	88,91	98,58	73,17	243,94	48,58	51,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,17	0,62	0,45	16,34	0,42	0,40	0,91	0,50	0,33	0,26	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	-	0,02	-	-	-	-	-	1,30	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	23,53	55,06	65,37	144,86	171,12	35,62	189,73	174,46	118,42	158,78
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	493,71	-	56,00	54,73	31,18	110,69	99,11	98,12	26,25	1,44	16,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	-	-	-	0,05	7,19	-	2,13	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Tổng diện tích	Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)</b>														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-											
2	Đất khu kinh tế	KKT	-											
3	Đất đô thị	KDT	-											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	59.539,64	2.342,40	4.895,75	3.104,57	8.514,55	8.475,43	3.696,77	6.266,71	6.997,89	4.629,53	10.616,04	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-											
6	Khu du lịch	KDL	-											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	357,75							282,75	75,00			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	27,23	0,52	0,89	8,21	2,30	3,30	3,35	1,03	5,90	1,29	0,44	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.248,92	143,11	242,73	355,86	394,59	395,61	252,42	323,95	509,50	215,59	415,55	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	308,99	2,73	33,03	103,80	1,66	12,61	77,31	3,56	18,29	23,15	32,85	



12